

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: 04/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 3 của Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi Điều 3 của Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 3 của Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

“Điều 3. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024

1. Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;

b) Tính tiền thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;

d) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho

phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất khi tổng giá trị theo bảng giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá dưới 20 tỷ đồng;

đ) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

2. Ngoài các trường hợp nêu tại khoản 1, hệ số điều chỉnh giá đất được xác định như sau:

a) Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$);

b) Hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp bằng 01 lần (Hệ số $K=1$), trừ đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ;

c) Hệ số điều chỉnh giá đất ở theo Phụ lục đính kèm Nghị quyết này;

d) Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại khoản 1 Mục III Phụ lục Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hệ số điều chỉnh giá đất ở tại điểm c Khoản này”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 05 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 4 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày
05/4/2024
của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại đường, khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		
1	Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh		
a	Đối với vị trí 1		
	Đường loại 1		1,3
	Đường loại 2		1,3
	Đường loại 3		1,3
	Đường loại 4		1,3
	Đường loại 5		1,3
	Đường loại 6		1,3
b	Đối với vị trí 2		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 3	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 4	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,3
	Đường loại 5	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 6	Dưới 50m	1,3
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
c	Đối với vị trí 3		
	Đường loại 1	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2
	Đường loại 2	Dưới 50m	1,2
		Từ 50m đến dưới 100m	1,2

		100m	
		Dưới 50m	1,2
	Đường loại 3	Từ 50m đến dưới 100m	1,2
		Dưới 50m	1,2
	Đường loại 4	Từ 50m đến dưới 100m	1,2
		Dưới 50m	1,2
	Đường loại 5	Từ 50m đến dưới 100m	1,2
		Dưới 50m	1,2
	Đường loại 6	Từ 50m đến dưới 100m	1,2
d	Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
đ	Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên (đất ở thuộc vị trí khác còn lại)		1,1
2	Phường Trương Quang Trọng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,4
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,0
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,4
3	Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1

	Vị trí 2		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
4	Đối với các xã còn lại		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
II	HUYỆN BÌNH SƠN		
1	Thị trấn Châu Ổ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,2

2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
III	HUYỆN SƠN TỊNH		
1	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,3

	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 5		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
IV	HUYỆN TƯ NGHĨA		
1	Thị trấn La Hà và Sông Vệ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2

	Vị trí 6		1,2
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,2
	Vị trí 8		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
V	HUYỆN MỘ ĐỨC		
1	Thị trấn Mộ Đức		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1

b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
VI	THỊ XÃ ĐỨC PHỒ		
1	Phường Nghiễm Nghiễm		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2

	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,2
2	Các Phường: Phổ Thạnh, Phổ Vinh, Phổ Quang, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hòa		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,2
b	Đường loại 2		
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,3
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,3
	Vị trí 7		1,2
3	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1

	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
	Vị trí 7		1,1
4	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
Riêng các đoạn			
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong		1,1
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5		1,1
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)		1,1
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến công thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn)		1,1
VII	HUYỆN NGHĨA HÀNH		
1	Thị trấn Chợ Chùa		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
b	Đường loại 2		

	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 4		1,3
	Vị trí 5		1,2
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,1
	Vị trí 8		1,2
2	Các xã đồng bằng		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,3
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,3
	Vị trí 6		1,2
	Vị trí 7		1,3
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,3
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,2
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,3
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1
3	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,2
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 5		1,1

c	Khu vực 3		
	Vị trí 2		1,2
	Vị trí 3		1,2
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
VIII	HUYỆN LÝ SƠN		
1	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
2	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
3	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
IX	HUYỆN BA TƠ		
1	Thị trấn Ba Tơ		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
2	Khu vực các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1

	Vị trí 3		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
X	HUYỆN SƠN HÀ		
1	Thị trấn Di Lăng		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
2	Các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0

c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XI	HUYỆN TRÀ BỒNG		
1	Thị trấn Trà Xuân		
a	Đường loại 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Đường loại 2		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
c	Đường loại 3		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,1
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
	Vị trí 6		1,0
	Vị trí 7		1,0

c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
	Vị trí 5		1,0
XII	HUYỆN MINH LONG		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,2
	Vị trí 2		1,1
	Vị trí 3		1,1
	Vị trí 4		1,1
	Vị trí 5		1,1
	Vị trí 6		1,1
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
XIII	HUYỆN SƠN TÂY		
1	Đất ở tại thị trấn: Không có		
2	Đất ở nông thôn các xã miền núi		
a	Khu vực 1		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
	Vị trí 4		1,0
b	Khu vực 2		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0
	Vị trí 3		1,0
c	Khu vực 3		
	Vị trí 1		1,0
	Vị trí 2		1,0